

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 10 tháng 3 năm 2021 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 585/2020/TLST-HNGĐ ngày 07/10/2020 về việc “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị M, sinh năm 1973; Địa chỉ: 70/2 T, khu phố 4, phường T, Quận B, Thành phố H.

2. Bị đơn: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1972; Địa chỉ: A4-27 lô R3-2 khu phố H, phường T, Quận B, Thành phố H; Tạm trú: 51/62 đường số 14, phường T, Quận B, Thành phố H.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Phần nhà đất có diện tích 12629m² thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 72 thuộc xã L, huyện T, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 495377, số vào sổ cấp GCN: CS 25552 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/7/2019 cho ông Trần Ngọc L và bà Lê Thị M và toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Lê Thị M và ông Trần Ngọc L.

Bà Lê Thị M và ông Trần Ngọc L cùng thống nhất giá trị phần nhà đất tranh chấp và toàn bộ tài sản trên đất theo Chứng thư thẩm định giá số 52/CT-TTA.TĐG do Công ty cổ phần thẩm định giá T lập ngày 27/01/2021 là 31.183.594.000 đồng (ba mươi một tỷ một trăm tám mươi ba triệu năm trăm chín mươi bốn ngàn đồng), trong đó phần bà M và ông L mỗi người được hưởng ½ giá trị tài sản là

15.591.797.000 đồng (*mười lăm tỷ năm trăm chín mươi một triệu bảy trăm chín mươi bảy ngàn đồng*).

Bà Lê Thị M và ông Trần Ngọc L cùng thống nhất cách chia tài sản chung như sau:

Theo bản đồ hiện trạng thửa đất số 384/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai – Chi nhánh Long Thành lập ngày 19/01/2021:

- Bà Lê Thị M sẽ nhận phần đất có diện tích 6486m² (trong đó có 150m² đất ở tại nông thôn và 6336m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 38a, tờ bản đồ số 72 thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 72 thuộc xã L, huyện T, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 495377, số vào sổ cấp GCN: CS 25552 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/7/2019 cho ông Trần Ngọc L và bà Lê Thị M và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 03 cái ao có diện tích 3777m² và cây trồng trên đất gồm: 15 cây chôm chôm, 02 cây sầu riêng, 06 cây dừa, 01 cây vú sữa, 01 cây mai 30 năm tuổi, 04 cây lộc vùng, 01 cây mít, tổng giá trị tài sản bà Minh được nhận theo Chứng thư thẩm định giá số 52/CT-TTA.TĐG do Công ty cổ phần thẩm định giá T lập ngày 27/01/2021 là 15.991.779.000 đồng (*mười lăm tỷ chín trăm chín mươi một triệu bảy trăm bảy mươi chín ngàn đồng*).

- Ông Trần Ngọc L sẽ nhận phần đất có diện tích 6143m² (trong đó có 150m² đất ở tại nông thôn và 5993m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 38b, tờ bản đồ số 72 thuộc thửa số 38, tờ bản đồ số 72 thuộc xã L, huyện T, tỉnh Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 495377, số vào sổ cấp GCN: CS 25552 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/7/2019 cho ông Trần Ngọc L và bà Lê Thị M và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 101,3m² và cây trồng trên đất gồm: 07 cây mai 10 năm tuổi, 3500 cây tràm 01 năm tuổi, 03 cây đu đủ, 01 cây thanh long, 01 cây chuối, 01 cây mai chiếu thủy 20 năm tuổi, 01 cây măng cụt, 01 cây sầu riêng, tổng giá trị tài sản ông Long được nhận theo Chứng thư thẩm định giá số 52/CT-TTA.TĐG do Công ty cổ phần thẩm định giá T lập ngày 27/01/2021 là 15.191.815.000 đồng (*mười lăm tỷ một trăm chín mươi một triệu tám trăm mười lăm ngàn đồng*).

Bà Lê Thị M phải trả cho ông Trần Ngọc L số tiền chênh lệch giá trị tài sản được nhận là 399.982.000 đồng (*ba trăm chín mươi chín triệu chín trăm tám mươi hai ngàn đồng*).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo vẽ và định giá: Bà Lê Thị M đã đóng tạm ứng là 51.257.771 đồng (*năm mươi một triệu hai trăm năm mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi một đồng*), ông Trần Ngọc L phải hoàn trả cho bà M ½ số tiền là 25.629.000 đồng (*hai mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi chín ngàn đồng*), được trừ vào số tiền chênh lệch bà M phải trả cho ông L, số tiền bà M phải trả cho

ông L còn lại là 374.353.000 đồng (*ba trăm bảy mươi bốn triệu ba trăm năm mươi ba ngàn đồng*), trả trước ngày 14/4/2021. Hai bên tự thi hành với nhau.

Bà Lê Thị M và ông Trần Ngọc L được quyền liên hệ Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T và các cơ quan nhà nước có liên quan để làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với phần nhà đất được nhận như thỏa thuận trên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 495377, số vào sổ cấp GCN: CS 25552 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Đ cấp ngày 15/7/2019 cho ông Trần Ngọc L và bà Lê Thị M và Bản đồ hiện trạng thửa đất số 384/2021 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ – Chi nhánh T lập ngày 19/01/2021 theo đúng quy định của nhà nước.

- Về án phí:

Bà Lê Thị M phải chịu án phí là 61.795.899 đồng (*sáu mươi một triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi chín đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.000.000 đồng (*mười bốn triệu đồng*) theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0041576 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố H, bà M phải đóng án phí bổ sung là 47.795.899 đồng (*bốn mươi bảy triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi chín đồng*).

Ông Trần Ngọc L phải chịu án phí là 61.795.899 đồng (*sáu mươi một triệu bảy trăm chín mươi lăm ngàn tám trăm chín mươi chín đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Tp.HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Tp.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (Th.TK).

THẨM PHÁN
(đã ký)

Nguyễn Bùi Tường Vân

